TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2023/DS-PT
Ngày: 28 - 9 - 2023
V/v *Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

*Các Thẩm phán:*Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Dư Thành Trung

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2023/TLPT-DS ngày 14/8/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*"

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 245/2023/QĐ-PT ngày 28/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 202/2023/QĐ-PT ngày 20/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Mỹ H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số D đường B, phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Trần Hữu V, sinh năm 1980; địa chỉ: Số B, tổ dân phố E, đường H, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số A Trần Phú A R, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: bị đơn ông Trần Hữu V.

(Ông V có mặt tại phiên tòa, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà H, trình bày:

Do quan hệ làm ăn từ trước nên vào lúc 08 giờ 00 phút 12/12/2021, ông V có đến nhà bà H tại Tp . để hỏi vay số tiền 2.200.000.000đ. Mục đích vay tiền để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng nên thời gian cho vay chỉ là trong ngày 12/12/2021. Ông V tự tay viết giấy nhận nợ, hẹn đến 17 giờ 00 ngày 12/12/2021 sẽ trả đủ tiền gốc và mức lãi thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Sau khi ông V tự tay ghi giấy nợ thì bà H có trực tiếp giao số tiền 2.200.000.000đ cho ông V. Khi nhận tiền thì chỉ có hai người, ngoài ra không ai chứng kiến. Sau khi vay tiền ông V không thực hiện như cam kết, bà H đã nhiều lần đến nhà đòi tiền nhưng ông V không chịu trả. Nay bà H yêu cầu ông V phải trả 2.200.000.000đ nợ gốc và tiền lãi từ 12/12/2021 đến 12/8/2022 mức lãi 1,5%/tháng thành tiền 264.000.000đ, trừ tiền lãi đã trả chuyển khoản cho ông T1 chồng bà H 100.000.000đ, lãi yêu cầu còn lại là 164.000.000đ.

Đối với số tiền 650.000.000đ mà ông V đã chuyển cho bà H, thì vào ngày 04/12/2021, do điện thoại không có sóng Wifi nên bà H có nhờ số tài khoản của bà T để ông V chuyển vào tài khoản của bà T số tiền 650.000.000đ. Bà H xác định đây là khoản tiền mà bà H đã cho ông V vay trước đó. Số tiền này là khoản vay khác, hai bên đã thanh toán xong với nhau không liên quan đến số tiền gốc 2.200.000.000đ mà bà đang khởi kiện.

Đối với số tiền 100.000.000đ mà ông V chuyển cho ông Trương Minh T2 (chồng bà H) vào ngày 29/01/2022 thì bà H đồng ý xem là ông V trả nợ vào nợ gốc. Còn các khoản khác mà ông V trình bày đã trả cho bà là không đúng, bà H không đồng ý.

Để đảm bảo khả năng thanh toán, thì trước đó ngày 04/12/2021 ông V đã chuyển nhượng phần vốn góp và thực hiện ủy quyền cho bà T là bạn của bà H bằng hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số công chứng 12192 quyển số 10/2021TP/CC-SCC/HĐGD; hợp đồng ủy quyền số công chứng 12191 quyển số 10/2021TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C H1 để đảm bảo cho khoản tiền mà ông V đang vay của bà H. Nay bà H chỉ mong muốn lấy lại tiền gốc và lãi, còn về tài sản của ông V nếu bà có quản lý thì bà đồng ý trả lại.

Kèm theo đơn khởi kiện có các tài liệu chứng cứ như sau: Một giấy vay không ghi tiêu đề, ghi ngày 12/12/2021; Một hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số công chứng 12192 quyển số 10/2021 TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C; Một hợp đồng ủy quyền số công chứng 12191 quyển số 10/2021 TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C; Một hợp đồng góp vốn số công chứng 5670 quyển số 05/2021TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C.

Bị đơn ông Trần Hữu V trình bày:

Ngày 13/5/2021 do cần tiền để phục vụ mua bán đất đai nên có hỏi vay của bà Trần Mỹ H số tiền 1.500.000.000đ bà H đưa tiền mặt, khi nhận tiền, ông V có tự tay viết giấy nhận nợ thỏa thuận lãi suất 1,7%/ngày, không hẹn ngày trả và giao cho bà H giữ.

Đến ngày 21/5/2021 (09 ngày) bà H tính tiền lãi theo mức 1,7%/ngày x 09 ngày thành tiền lãi là 7.650.000đ. Đồng thời trong ngày 21/5/2021 ông V có vay thêm của bà H 500.000.000đ, ông có tự tay ghi giấy vay tiền giao cho bà H. Như vậy tính đến ngày 21/5/2021, ông V nợ bà H 2.007.650.000đ trong đó có 02 tỷ tiền gốc và 7.650.000đ tiền lãi. Nhưng bà H ghi nhầm là 2.107.000.000đ. Ngày 21/6/2021 bà H tính tiền lãi của số tiền gốc 2.107.600.000đ thời gian tính lãi từ ngày 21/5/2021 đến ngày 21/6/2021 theo mức lãi 7%/ngày thành tiền lãi là 107.457.000đ. bà H cộng gộp vào số nợ 2.107.000.000đ. Thành tổng nợ chung 2.214.475.000đ. Tuy nhiên bà H làm tròn là 2.220.000.000đ. Trong đó có 02 tỷ là tiền gốc và 220.000.000đ là tiền lãi. Ngày 21/7/2021 bà H tính tiền lãi của số tiền 2.220.000.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 21/6/2021 đến ngày 21/7/2021 theo mức lãi 7%/ngày thành tiền lãi là 113.300.000đ. bà H cộng gộp vào số nợ 2.220.000.000đ. Thành tổng nợ chung 2.335.300.000đ. Trong đó có 02 tỷ là tiền gốc và 335.300.000đ là tiền lãi. Ngày 21/8/2021 bà H tính tiền lãi của số tiền 2.335.300.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 21/7/2021 đến ngày 21/8/2021 theo mức lãi 7%/ngày thành tiền lãi là 119.100.000đ. bà H cộng gộp vào số nợ 2.335.300.000đ. Thành tổng nợ chung 2.454.400.000đ. Trong đó có 02 tỷ là tiền gốc và 454.400.000đ là tiền lãi. Ngày 21/9/2021 bà H tính tiền lãi của số tiền 2.454.400.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 21/8/2021 đến ngày 21/9/2021 theo mức lãi 7%/ngày thành tiền lãi là 125.150.000đ. bà H cộng gộp vào số nợ 2.454.400.000đ. Thành tổng nợ chung 2.579.600.000đ. Trong đó có 02 tỷ là tiền gốc và 579.600.000đ là tiền lãi. Ngày 21/10/2021 bà H tính tiền lãi của số tiền 2.579.600.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 21/9/2021 đến ngày 21/10/2021 theo mức lãi 7%/ngày thành tiền lãi là 131.500.000đ, bà H cộng gộp vào số nợ 2.579.600.000đ. Thành tổng nợ chung 2.711.100.000đ. Trong đó có 02 tỷ là tiền gốc và 711.100.000đ là tiền lãi. Ngày 21/11/2021 bà H tính tiền lãi của số tiền 2.711.100.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 21/10/2021 đến ngày 21/11/2021 theo mức lãi 7%/ngày thành tiền lãi là 138.260.000đ, bà H cộng gộp vào số nợ 2.711.100.000đ. Thành tổng nợ chung 2.849.360.000đ. Trong đó có 02 tỷ là tiền gốc và 849.360.000đ là tiền lãi.

Quá trình trả nợ, ngày 04/12/2021 ông V có trả cho bà H số tiền 650.000.000đ trả vào nợ lãi. Khi trả số tiền này có ông V, bà H và bà Nguyễn Thị T. Ông V đã chuyển trả số tiền 650.000.000đ cho bà H vào tài khoản của bà T, theo yêu cầu của bà H. Ông V xác định số tiền 650.000.000đ chuyển cho bà T ngày 04/12/2021 là tiền ông trả nợ lãi cho bà H. Tại thời điểm này ngày 04/12/2021, ông có nhu cầu nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông tại xã T mà trước đó đã giao cho bà H vào 13/5/2021 để vay 1.500.000.000đ. Theo yêu cầu của bà H, ông V có làm 01 hợp đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T. Theo đó, bà T có toàn quyền quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tặng cho đối với diện tích đất tại thửa 93, bản đồ 43, tại thị trấn D (Hợp đồng số 12191 quyển số 10 ngày 04/12/2021 Văn phòng công chứng Phan Văn Minh H2). Đồng thời, cũng theo yêu cầu của bà H, trong ngày

04/12/2021, ông V tiếp tục làm 01 hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 12192 Quyển số 10 Văn phòng công chứng Phan Văn Minh H2. Theo nội dung hợp đồng này ông V chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp 3.000.000.000đ của ông theo hợp đồng góp vốn giữa ông V, bà Nguyễn Thị T và ông Võ Trung V1, địa chỉ ấp V, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai cho bà T. Khi ông V1 thực hiện 02 hợp đồng này thì bà H có cam kết bằng miệng, khi nào ông V1 trả hết nợ cho bà H thì bà T sẽ đồng ý hủy bỏ hai hợp đồng nói trên. Đến ngày 12/12/2021 để chốt lại số tiền nợ, bà H yêu cầu và ông V1 đồng ý, tự tay ghi giấy nhận nợ với số tiền nợ gốc 2.200.000.000đ (đây là tài liệu bà H đã nộp cho Tòa án nhân dân huyện Di Linh). Đến ngày 29/01/2022, ông V1 có trả cho bà H được 100.000.000đ tiền lãi. Bằng hình thức chuyển vào tài khoản của chồng bà H là ông Trương Minh T2. Như vậy, hiện nay số tiền mặt ông đã trả cộng với số tài sản đã ủy quyền, chuyển nhượng cho bà T thì ông đã trả hết nợ cho bà H. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tài liệu chứng cứ chứng minh là: Một hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số công chứng 12192 quyển số 10/2021TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C ; Một hợp đồng ủy quyền số công chứng 12191 quyển số 10/2021 TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C; Một bản sao kê của ngân hàng ngày 29/01/2022 - 20:00:38 bản photo; Một bản sao kê của ngân hàng ngày 04/12/2022 - 15:32:21 bản photo; Một bản sao kê của ngân hàng ngày 04/12/2022 - 15:33:43 bản photo; Một bản sao kê của ngân hàng ngày 04/12/2022 - 15:34:44 bản photo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà T trình bày:

Khi bà H cho ông V1 vay tiền bà không chứng kiến. Tuy nhiên, bà có giao kết 02 hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số công chứng 12192 quyển số 10/2021 TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C; hợp đồng ủy quyền số công chứng 12191 quyển số 10/2021 TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C H2 với ông V1. Mục đích ký kết các hợp đồng này là để đảm bảo cho khả năng thanh toán khoản tiền 2.200.000.000đ mà ông V1 vay của bà H. Lý do bà làm việc này vì bà là bạn của cả bà H và ông V1. Nếu ông V1 đồng ý trả hết các khoản tiền vay cho bà H thì bà đồng ý hủy bỏ các hợp đồng nhận ủy quyền đối với diện tích đất tại thửa 93, bản đồ 43, tại thị trấn D và trả lại phần vốn góp theo hợp đồng chuyển nhận phần góp vốn số 12192 Quyển số 10, Văn phòng C H2 cho ông V1 như đã cam kết trước đây. Đúng là vào đầu tháng 4/2021, bà H và ông V1 có nhờ số tài khoản của bà để nhận số tiền 650.000.000đ mà ông V1 trả nợ cho bà H. Bà T xác định có nhận số tiền này của ông V1, sau khi nhận số tiền này thì bà đã chuyển trả đủ 650.000.000đ cho bà H.

Ông Trương Minh T2 trình bày: Ông là chồng của bà H, bà H cho ông V1 vay tiền thế nào thì ông không biết, đó là việc làm ăn riêng của bà H, nếu có việc trả tiền thì ông V1 trả tiền cho bà H. Ngoài ra vào ngày 29/01/2022 ông có nhận chuyển khoản từ ông V1 100.000.000đ, ông chỉ nhận hộ bà H và đã chuyển số tiền nay cho bà H rồi. Nay ông không có ý kiến yêu cầu gì. Đề nghị

Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh đã xử:

1. Ông Trần Hữu V có trách nhiệm trả cho bà Trần Mỹ H số tiền nợ gốc do vay mượn chưa thanh toán là 2.100.000.000đ và số tiền lãi 649.591.200đ. Tổng chung số tiền gốc và lãi phải trả là 2.749.591.200đ.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 80/2022/QĐ-ADBPKCTT ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của ông Trần Hữu V là giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 611,6 m^2 tại thửa 318; BĐ 59 thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 04/7/2023, bị đơn ông V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông phải trả nợ cho bà H vì các khoản tiền nợ đã được cấn trừ bằng hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và hợp đồng ủy quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa hôm nay: ông V vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông V. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông V phải trả cho bà H số tiền 1.890.203.0000đ; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông V phải trả đối với số tiền 859.388.200đ; hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 80/2022/QĐ-ADBPKCTT ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh; buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà H khởi kiện yêu cầu ông V trả số tiền 2.200.000.000đ theo giấy viết tay không có tiêu đề ngày 12/12/2021. Bị đơn ông V cho rằng đã trả tiền cho bà H bằng các Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và Hợp đồng ủy quyền sử dụng đất, ông V không còn nợ tiền bà H nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp

là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông V thì thấy rằng:

Theo giấy viết tay không có tiêu đề, ghi ngày 12/12/2021 của bà H thì ông V mượn số tiền gốc 2.200.000.000đ. Bà H xác định khoản tiền này ông V vay trong thời hạn 01 ngày để đáo hạn ngân hàng. Ông V không đồng ý với lời trình bày của bà H và cho rằng số tiền này được cộng lại từ 02 khoản vay: vào ngày 13/5/2021 để phục vụ mua bán đất đai nên có hỏi vay của bà H số tiền 1.500.000.000đ bà H đưa tiền mặt, khi nhận tiền, ông V có tự tay viết giấy nhận nợ thỏa thuận lãi suất 1,7%/tháng, không hẹn ngày trả, bà H giữ giấy đến ngày 21/5/2021 ông V có vay thêm của bà H số tiền 500.000.000đ. Tổng cộng là 2.000.000.000đ và tính lãi đến ngày 21/11/2021 là 849.360.000đ. Sau đó, ngày 04/12/2021 ông V có trả cho bà H số tiền 650.000.000đ thông qua số tài khoản của bà T. Ngày 12/12/2021 ông V viết giấy còn nợ bà H số tiền này. Lời khai của ông V là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án về việc vay tiền và tài sản đảm bảo được thực hiện giữa bà H và ông V. Bởi lẽ, căn cứ vào nội dung giấy vay tiền do ông V viết cho bà H thì *"còn mượng của Trần Mỹ H 2 tỷ 200 triệu đồng"* (BL 47) nên có căn cứ xác định đến ngày 21/12/2021 ông V còn nợ bà H số tiền 2.200.000.000đ chứ không phải ngày 21/12/2021 bà H cho ông V vay 2.200.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án bà H cũng không chứng minh được đã giao tiền cho ông V loại tiền gì vào ngày 12/12/2021, bà H cũng không phản bác gì đối với trình bày của ông V. Do đó, cần xác định số tiền 2.200.000.000đ xuất phát từ 02 khoản nợ mà ông V đã trình bày và ngày 12/12/2021 ông V chốt nợ với bà H. Đối với số tiền 100.000.000đ ông V đã chuyển khoản cho ông T2 là chồng của bà H ngày 29/01/2022 thì tại phiên tòa sơ thẩm, bà H đồng ý trừ vào nợ gốc, nên số tiền nợ gốc ông V còn phải trả cho bà H là 2.200.000.000đ - 100.000.000đ = 2.100.000.000đ.

Đối với số tiền 650.000.000đ ông V chuyển khoản cho bà T ngày 04/12/2021, nhờ bà T chuyển trả cho bà H là trước ngày 12/12/2021 ông V ghi giấy mượn số tiền 2.200.000.000đ. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên số tiền 2.200.000.000đ là tiền chốt nợ nên số tiền 650.000.000đ ông V trả cho bà H ngày 04/12/2021 là trả tiền lãi cho khoản vay 2.200.000.000đ.

Về yêu cầu tính lãi: Bà H yêu cầu ông V phải trả theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền lãi là 649.591.200đ. Xét thấy tại giấy viết tay ngày 21/12/2021 chỉ thể hiện lãi thỏa thuận, không ghi cụ thể mức lãi suất, quá trình giải quyết vụ án các bên không thống nhất với nhau về lãi. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định lãi suất tại thời điểm trả nợ là 0,83%/tháng. Như vậy, số tiền lãi mà ông V phải trả cho bà H là:

- Nợ gốc 1.500.000.000đ x 0,83%/tháng x 07 ngày (tính từ ngày 13/5/2021 đến ngày 20/5/2021) = 2.905.000đ.

- Nợ gốc 2.000.000.000đ x 0,83%/tháng x 06 tháng 20 ngày (tính từ ngày 21/5/2021 đến ngày 11/12/2021) = 110.666.000đ.

- Nợ gốc 2.200.000.000đ x 0,83%/tháng x 01 tháng 16 ngày (tính từ ngày 12/12/2021 đến ngày 28/01/2022) = 27.998.000đ.

- Nợ gốc 2.100.000.000đ x 0,83%/tháng x 17 tháng 04 ngày (tính từ ngày 29/01/2022 đến ngày 03/7/2023) = 298.634.000đ.

Tiền lãi theo quy định của pháp luật ông V phải trả cho H tổng cộng là 440.203.000đ. Nhưng thực tế ông V đã trả cho bà H 650.000.000đ tiền lãi. Số tiền ông V đã trả lãi vượt quy định là 650.000.000đ - 440.203.000đ = 209.797.000đ được cấn trừ vào nợ gốc. Như vậy, ông V còn phải trả cho bà H số tiền 2.100.000.000đ - 209.797.000đ = 1.890.203.000đ.

Qua xem xét nội dung của Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số công chứng 12192 quyển số 10/2021TP/CC-SCC/HĐGD và Hợp đồng ủy quyền số công chứng 12191 quyển số 10/2021TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C thì thấy rằng. Người tham gia ký kết các hợp đồng này là ông V và bà T. Nội dung các hợp đồng này không đề cập đến việc cấn trừ vào các khoản tiền ông V nợ bà H. Ngoài ra, giữa ông V, bà H và bà T cũng không thỏa thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ theo quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự. Do đó, ông V cho rằng đã dùng hai hợp đồng này để cấn trừ vào khoản tiền 2.200.000.000đ là khôngcó căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, bà T trình bày nếu ông V trả hết các khoản tiền vay cho bà H thì bà đồng ý hủy bỏ các Hợp đồng nhận ủy quyền đối với diện tích đất thửa 93, TBĐ số 43 tại thị trấn D (Hợp đồng ủy quyền số công chứng 12191 quyển số 10/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) và trả lại phần vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 12192 quyển số 10/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C H2 cho ông V như đã cam kết nên ghi nhận nội dung này. Trường hợp có tranh chấp đối với 2 hợp đồng trên sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 80/2022/QĐ-ADBPKCTT ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh về việc *phong tỏa tài sản của ông Trần Hữu V đối với diện tích đất 611,6m^2 tại thửa 318, tờ bản đố số 59, thị trấn D, huyện D*, theo đơn yêu cầu của bà H là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông V. Bởi lẽ, khoản tiền mà bà H khởi kiện ông V đã được bảo đảm bằng Hợp đồng ủy quyền sử dụng đất số 12191 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 12192 cùng ngày 04/12/2021 đã được công chứng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên (bằng một Quyết định riêng biệt).

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông V, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[3] Về án phí: Buộc ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà H; bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu

cầu ông V trả nợ không được chấp nhận. Ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu V, sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Mỹ H đối với bị đơn ông Trần Hữu V về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Buộc ông Trần Hữu V có trách nhiệm trả cho bà Trần Mỹ H số tiền 1.890.203.000đ *(Một tỷ, tám trăm chín mươi triệu, hai trăm lẻ ba ngàn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mỹ H yêu cầu ông Trần Hữu V trả số tiền 859.388.200đ *(T3 trăm năm chín triệu, ba trăm tám mươi tám ngàn, hai trăm đồng).*

2. Về án phí:

- Buộc ông Trần Hữu V phải chịu 68.706.090đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu thu số 0014139 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Di Linh. Ông V còn phải nộp 68.406.090đ án phí.

- Buộc bà Trần Mỹ H phải chịu 37.781.646đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 40.200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006636 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Di Linh. Hoàn trả cho bà H số tiền 2.418.354đ còn dư.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LĐ (01);
- TAND H. Di Linh (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (06);
- Lưu AV – HS (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt